

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Ngày 15/01/2024	<b>84,500 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.3%	12.5%	8.2%

**DT thuần**  
Q4/23

**9,760**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2,842 | 41.1%  
YoY: ▲ 1,458 | 17.6%

**LN thuần**  
Q4/23

**792**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 476 | 151%  
YoY: ▲ 201 | 34.0%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**632**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 379 | 150%  
YoY: ▲ 166 | 35.6%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**7.9%**

YoY: +/- ▲ 0.8%

**ROE**  
2023

**21.6%**

YoY: +/- ▼ 3.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	68,981 - 92,236
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	27,716
Số lượng CPLH (CP)	327,999,629
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,860,231
Sở hữu nước ngoài	49.0%
Beta	0.57
EPS	6,011
P/E	14.3

**DT thuần**  
2023

**33,137**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 739 | -2.2%

**LN thuần**  
2023

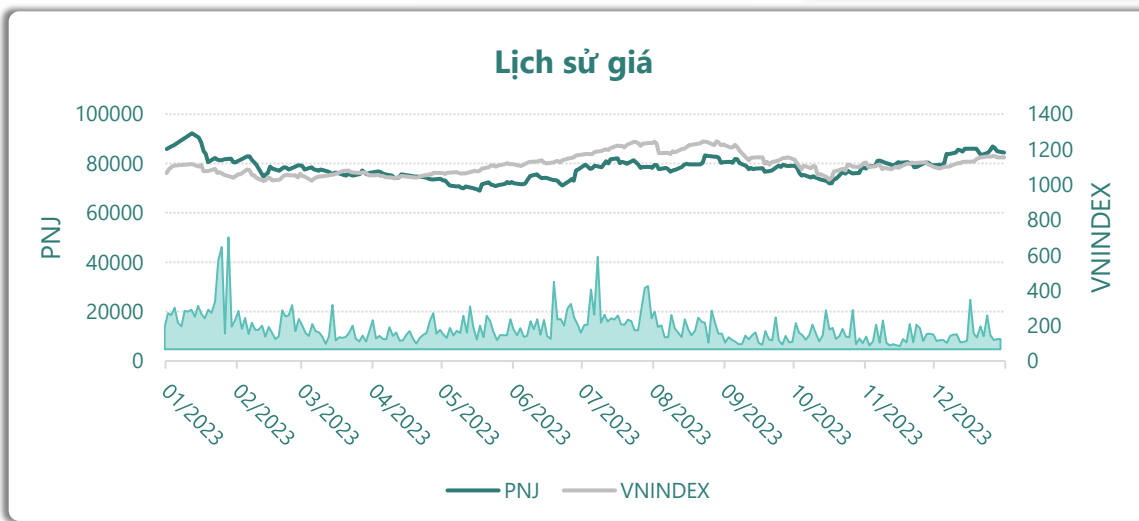
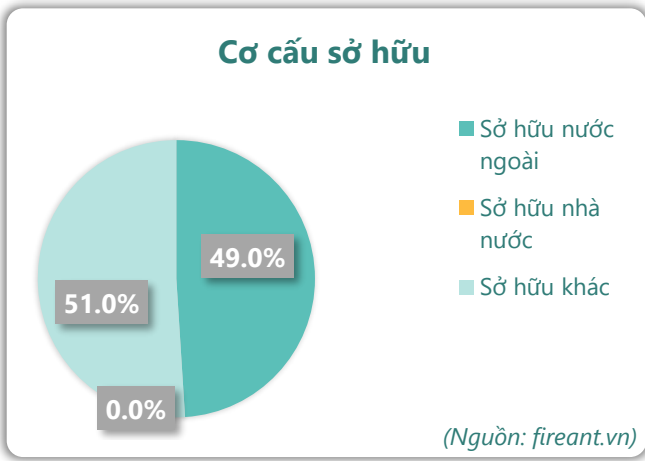
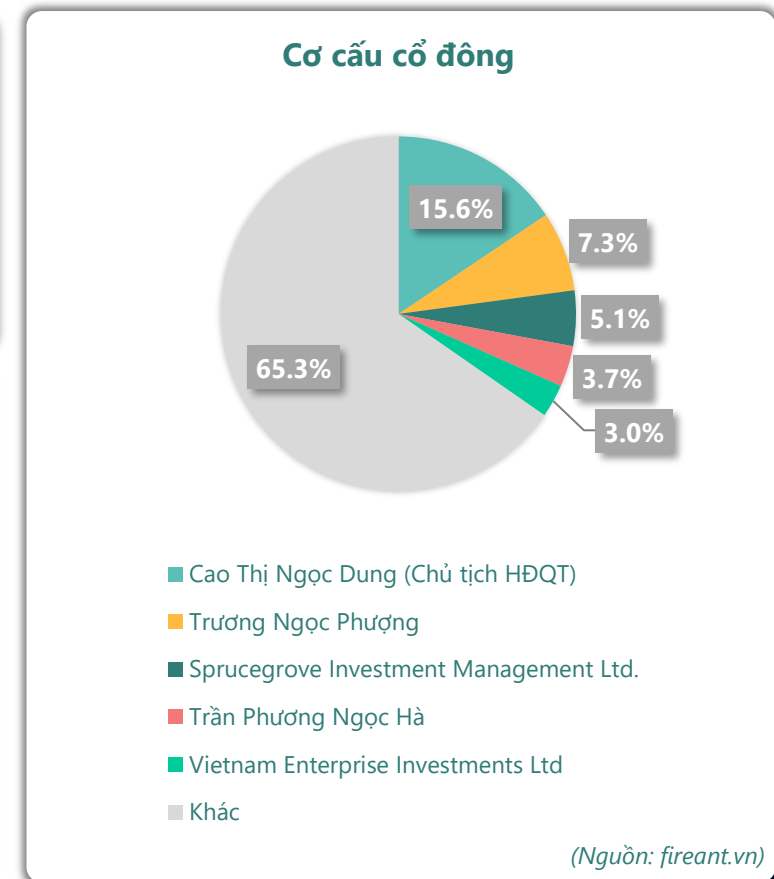
**2,485**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 148 | 6.3%

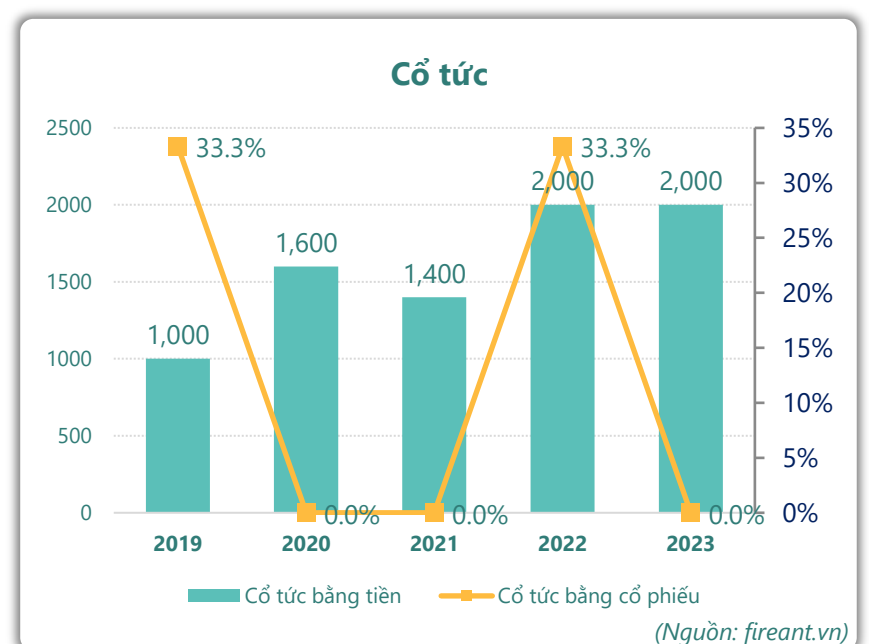
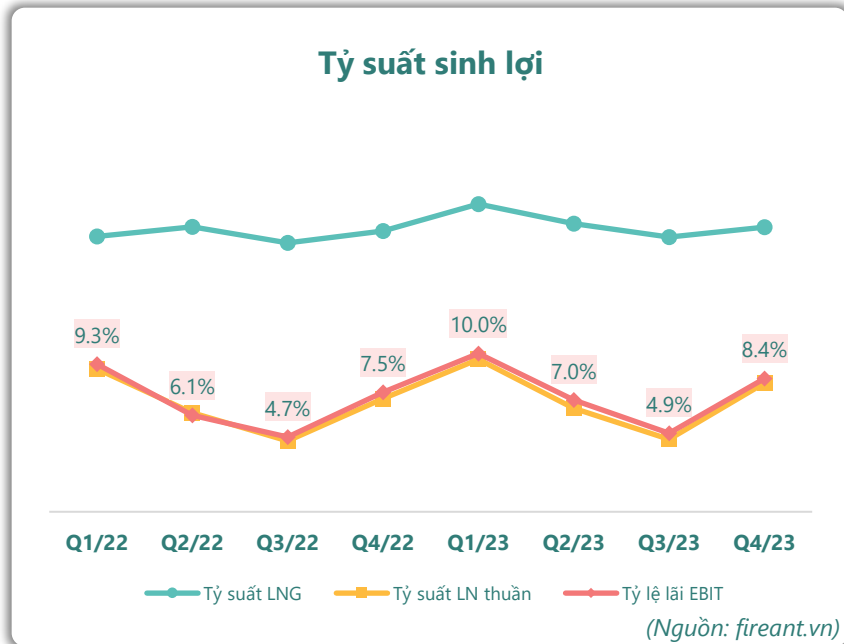
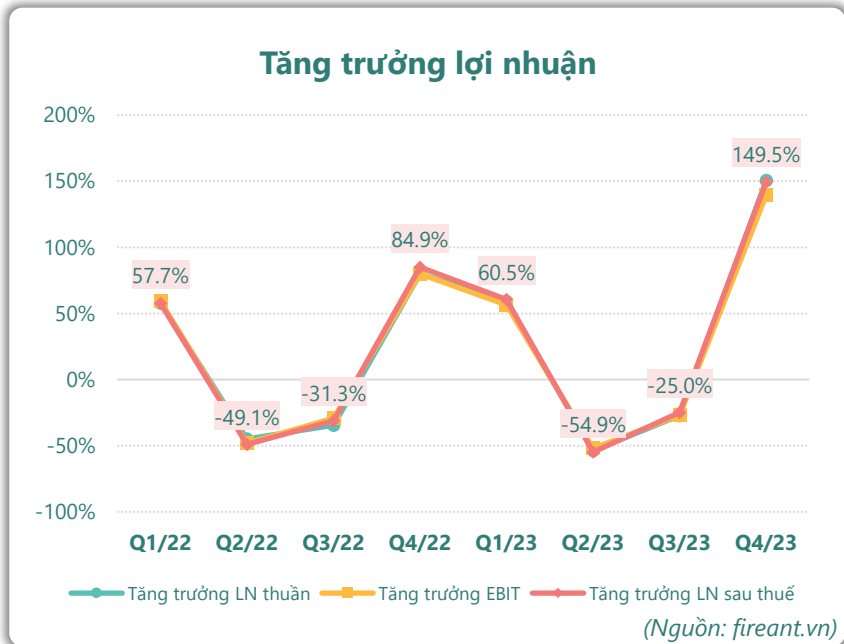
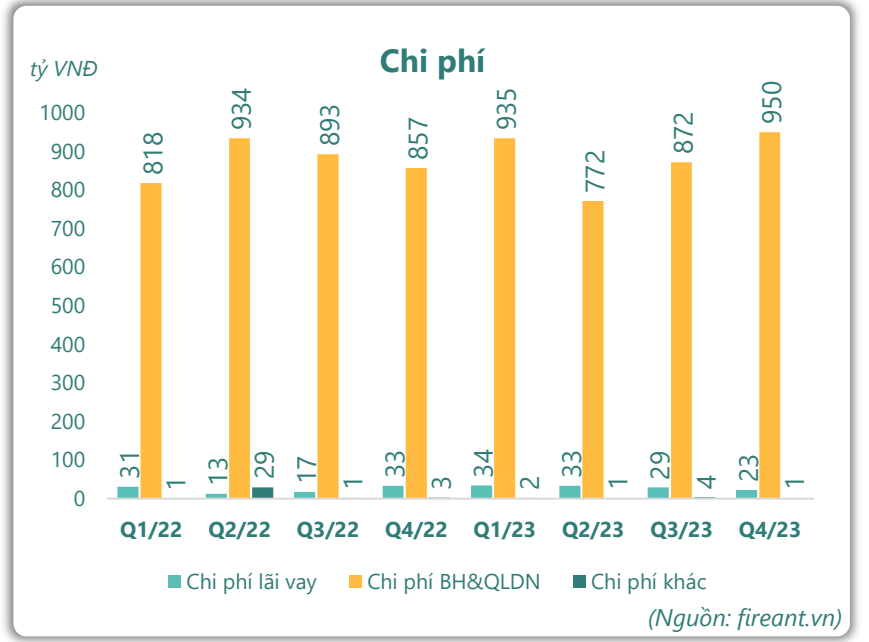
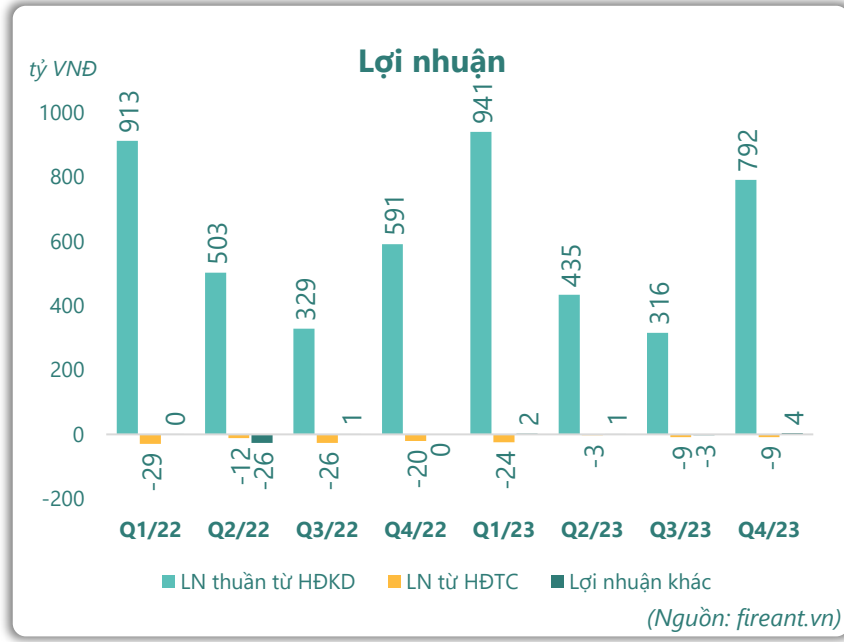
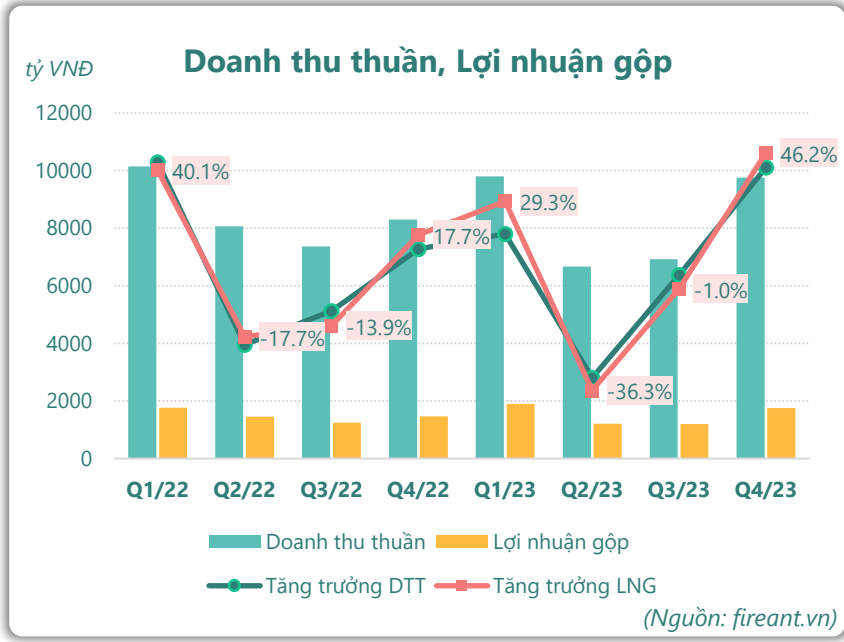
**LN sau thuế**  
2023

**1,971**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 160 | 8.9%



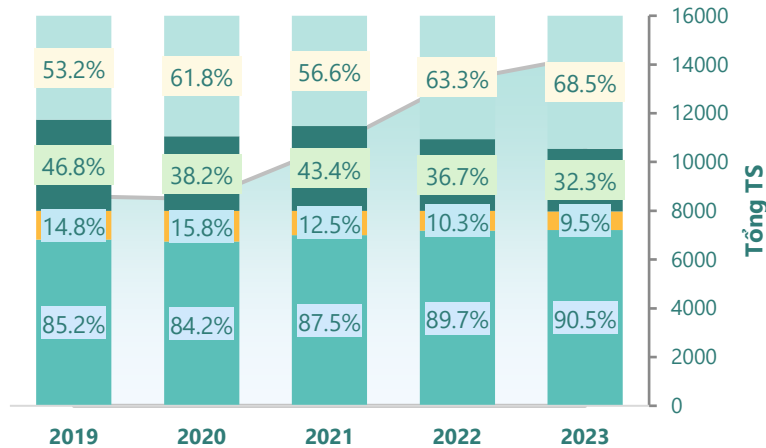
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

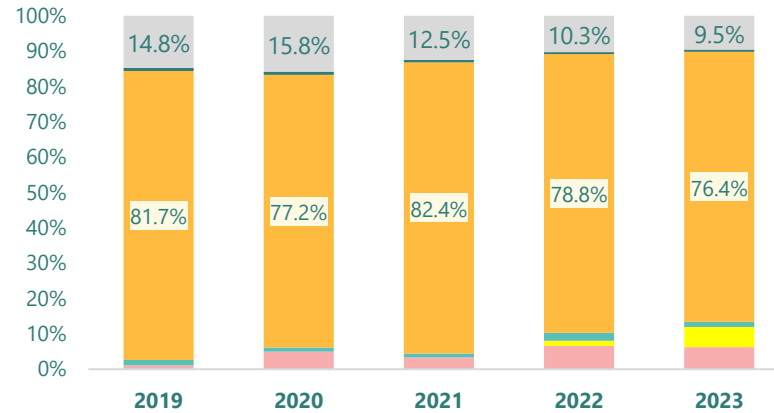
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



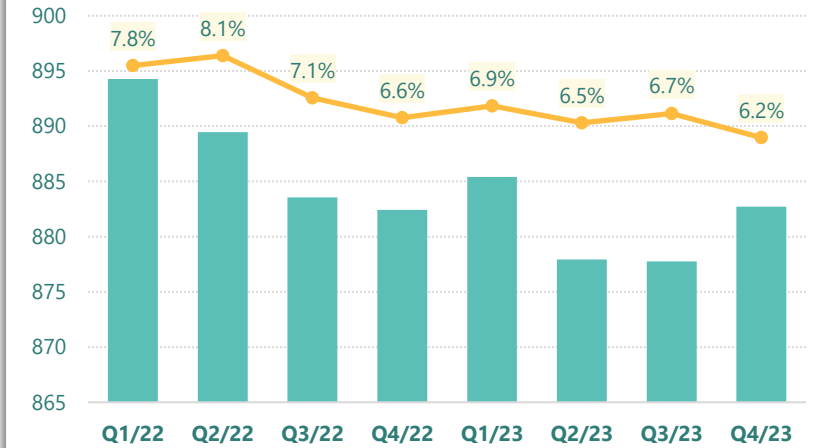
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

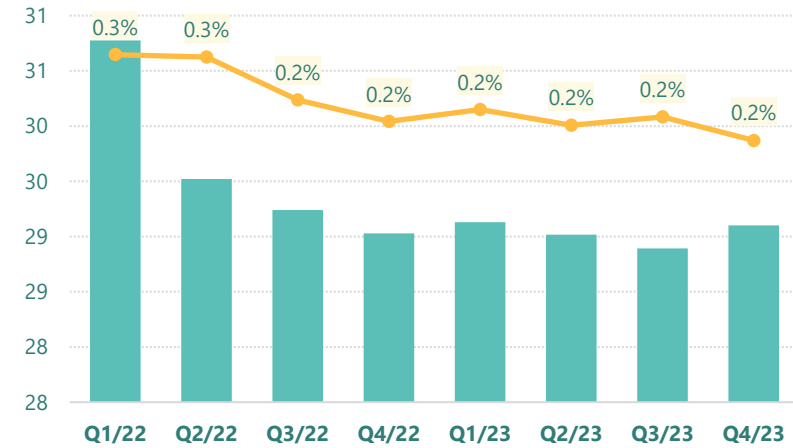


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

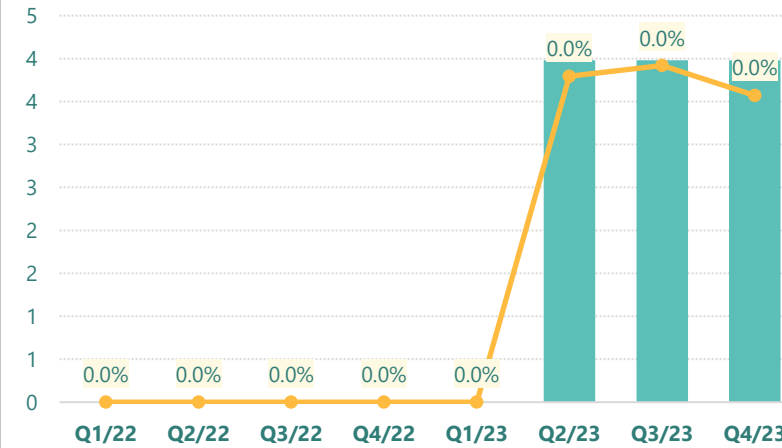


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

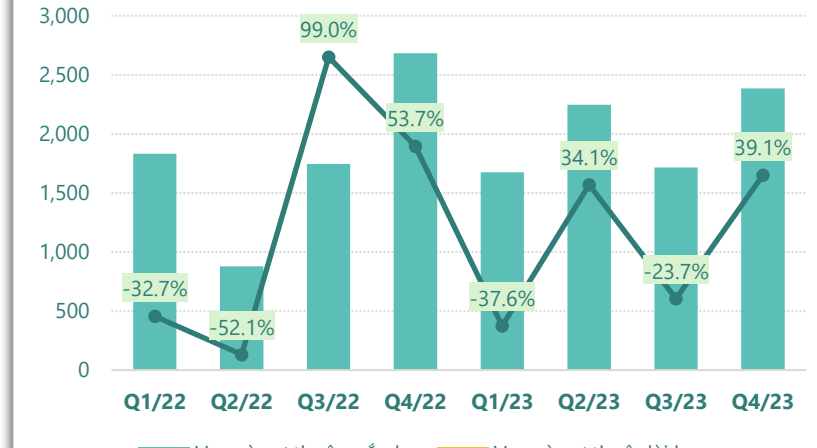


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

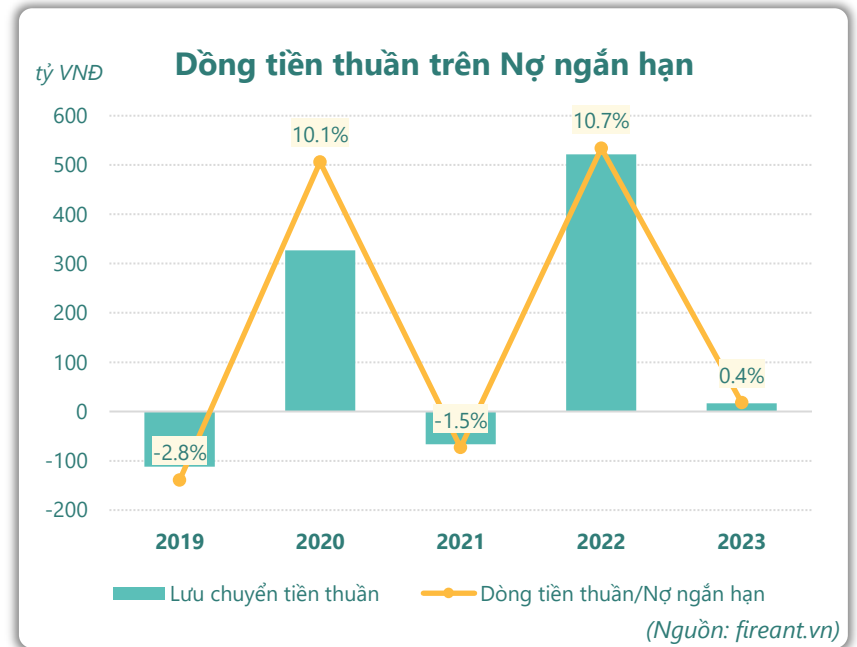
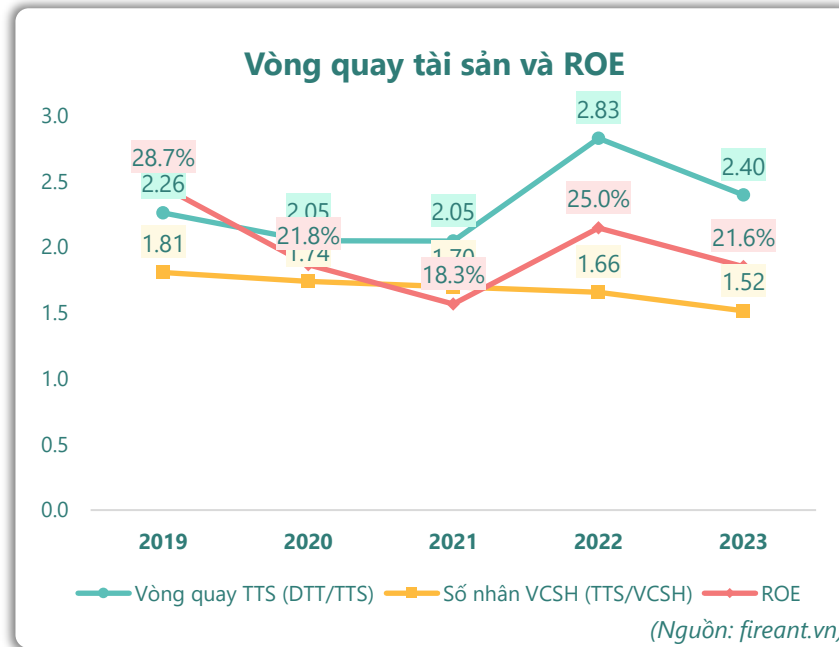
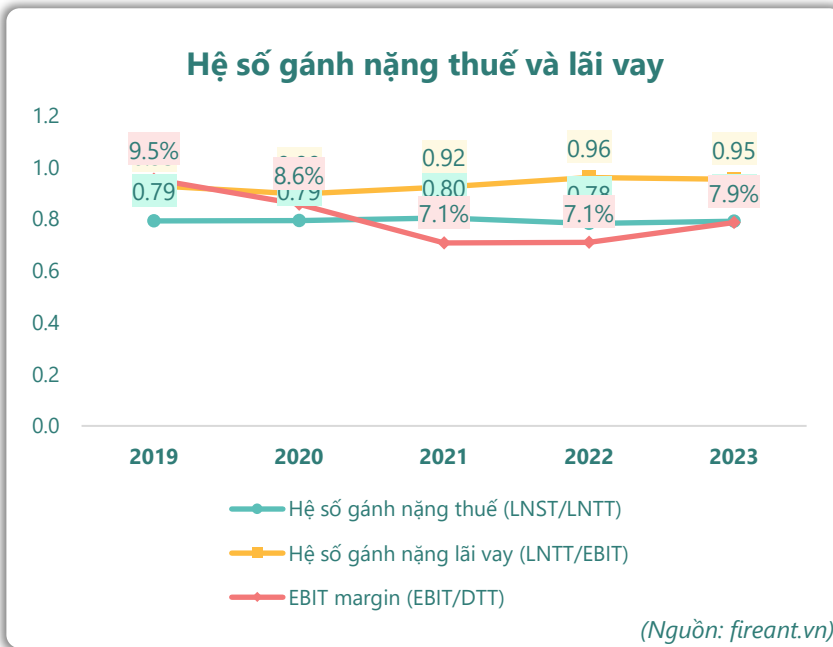
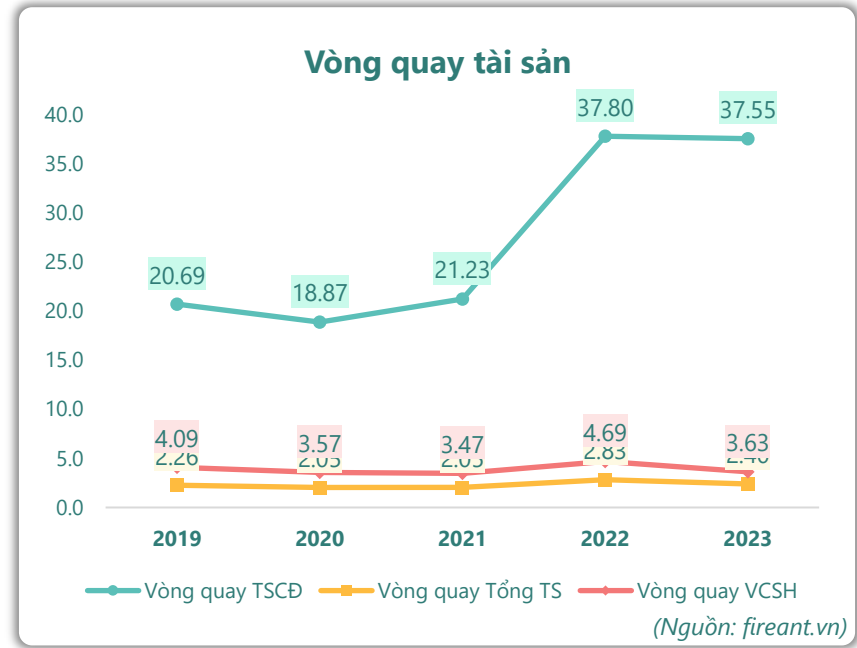
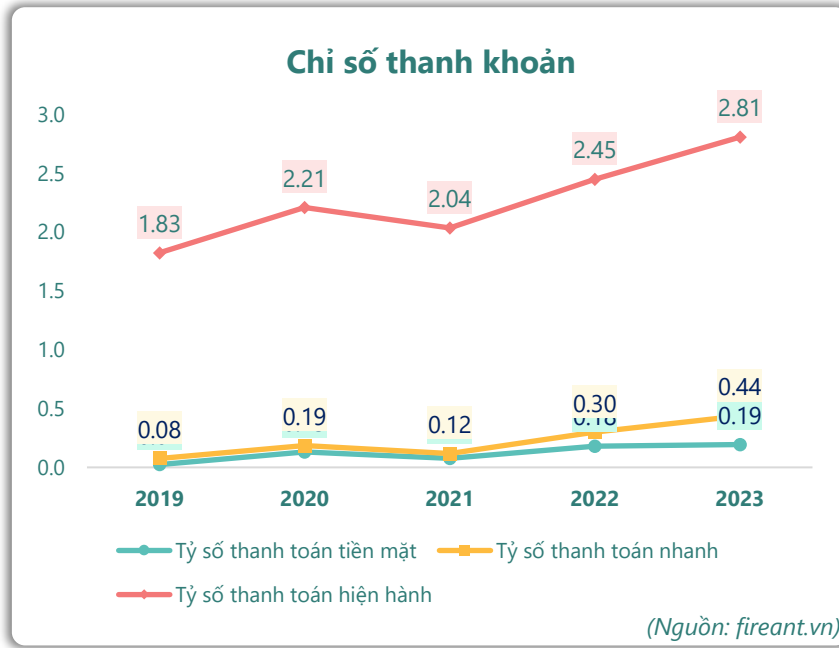
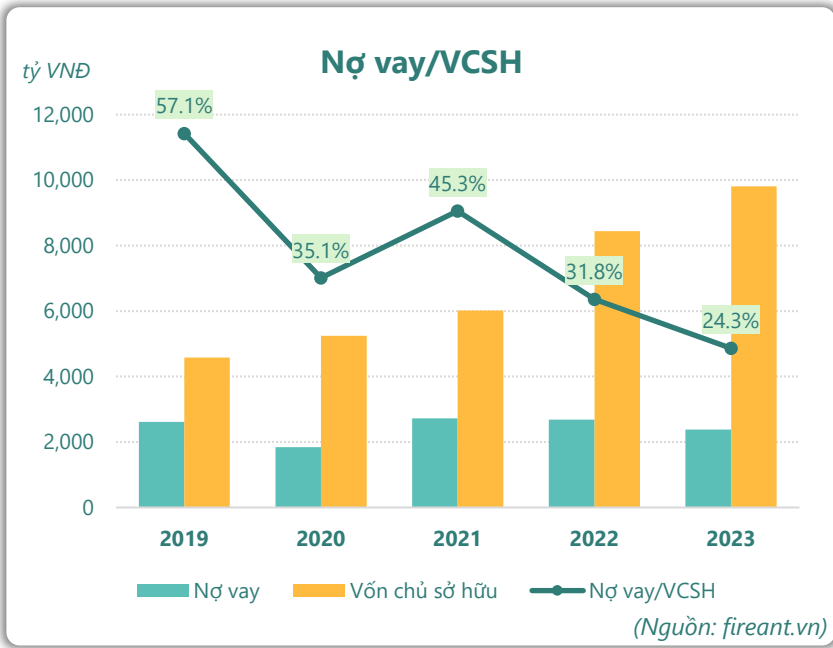


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>9,760</b>	<b>8,302</b>	<b>17.6%</b>	<b>33,137</b>	<b>33,876</b>	<b>-2.2%</b>
Giá vốn hàng bán	8,009	6,833	17.2%	27,078	27,949	-3.1%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1,751</b>	<b>1,469</b>	<b>19.2%</b>	<b>6,059</b>	<b>5,927</b>	<b>2.2%</b>
Doanh thu HĐTC	20.3	37.0	-45.3%	98.0	54.0	81.4%
Chi phí TC	29.2	57.1	-48.9%	143	141	0.9%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>22.7</b>	<b>33.1</b>	<b>-31.5%</b>	<b>119</b>	<b>94.1</b>	<b>25.9%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	763	707	7.9%	2,836	2,828	0.3%
Chi phí QLDN	<b>187</b>	<b>151</b>	<b>24.1%</b>	<b>694</b>	<b>674</b>	<b>2.9%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>792</b>	<b>591</b>	<b>34.0%</b>	<b>2,485</b>	<b>2,337</b>	<b>6.3%</b>
Lợi nhuận khác	<b>4.41</b>	<b>-0.06</b>	<b>7450%</b>	<b>4.63</b>	<b>-25.1</b>	<b>118%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>797</b>	<b>591</b>	<b>34.8%</b>	<b>2,489</b>	<b>2,312</b>	<b>7.6%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>632</b>	<b>466</b>	<b>35.6%</b>	<b>1,971</b>	<b>1,811</b>	<b>8.9%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>632</b>	<b>466</b>	<b>35.6%</b>	<b>1,971</b>	<b>1,811</b>	<b>8.9%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-638	-1,178	1,399	-307	650	-238
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-257	139	-573	-315	63.8	248
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	761	741	-1,155	572	-728	402
Tiền đầu kỳ	1,309	1,175	880	550	499	485
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-134</b>	<b>-298</b>	<b>-330</b>	<b>-50.7</b>	<b>-14.2</b>	<b>412</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	2.66	0.20	-0.20	0	0
Tiền cuối kỳ	1,175	880	550	499	485	896

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>14,325</b>	<b>13,337</b>	<b>7.4%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>12,960</b>	<b>11,966</b>	<b>8.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	896	880	1.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	810	200	305%
Phải thu ngắn hạn	217	301	-27.9%
Hàng tồn kho	10,941	10,506	4.1%
Tài sản ngắn hạn khác	95.9	79.9	20.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,365</b>	<b>1,371</b>	<b>-0.4%</b>
Phải thu dài hạn	0	94.0	-100%
Tài sản cố định	883	882	0.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	29.1	30.8	-5.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.98	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>449</b>	<b>364</b>	<b>23.6%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>4,623</b>	<b>4,893</b>	<b>-5.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>4,614</b>	<b>4,883</b>	<b>-5.5%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,384	2,683	-11.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	255	277	-8.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>9.42</b>	<b>9.97</b>	<b>-5.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>9,807</b>	<b>8,444</b>	<b>16.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>9,807</b>	<b>8,444</b>	<b>16.1%</b>
Vốn điều lệ	3,282	2,462	33.3%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)